

Số: 123/QĐ-ĐHSPKTVL-ĐT

Vĩnh Long, ngày 19 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG

Căn cứ Quyết định số 1785/QĐ-LĐTBXH ngày 21/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long;

Căn cứ Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/02/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 729/QĐ-BGDĐT ngày 11/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-BGDĐT ngày 10/5/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành định dạng đề thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh bậc 2 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (dành cho người lớn);

Xét đề nghị của Hội đồng Khoa học và Trường phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1 của trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực bắt đầu từ ngày 01/9/2021.
- Điều 3.** Ông (Bà) trưởng các Phòng, Khoa, Trung tâm liên quan và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: PĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lao Hùng Phi

QUY ĐỊNH

Tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1
(kèm theo Quyết định số 123/QĐ-ĐHSPKT-ĐT, ngày 19 tháng 7 năm 2021)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế này quy định chung về tổ chức thi và cấp chứng nhận tiếng Anh tương đương cấp độ A1, A2 và B1 bao gồm: hình thức và phương thức tổ chức đào tạo; lập kế hoạch và tổ chức thi; đánh giá kết quả và cấp chứng nhận tương đương cho thí sinh đạt trình độ.

Điều 2. Cấu trúc đề thi

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 1 đến bậc 3: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.	40 phút	5 phần, 25 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn và 10 câu điền từ vào chỗ trống.	Thí sinh nghe các đoạn thông báo ngắn, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn và câu hỏi điền từ vào chỗ trống đã in sẵn trong đề thi
Đọc	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó bậc 1 đến bậc 3: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	45 phút	4 phần, 30 câu, trong đó có 15 câu hỏi nhiều lựa chọn, 8 câu ghép ứng với nội dung của các thông báo ngắn và 7 câu trả lời câu hỏi.	Thí sinh đọc các dạng văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 1 đến bậc 3 với tổng số từ dao động từ 700 - 750 từ. Thí sinh lựa chọn câu trả lời đúng trong số các lựa chọn cho trước hoặc điền thông tin còn thiếu vào chỗ trống.

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Viết	Kiểm tra kỹ năng viết câu và mệnh đề đơn giản, viết và trả lời thư, viết ghi nhớ, tin nhắn, lời nhắn, bưu thiếp.	45 phút	3 bài viết	<p>Phần 1: Thí sinh viết 5 câu hoàn chỉnh từ những cụm từ cho sẵn.</p> <p>Phần 2: Thí sinh viết một bức thư /một bưu thiếp liên quan đến cuộc sống hàng ngày theo những yêu cầu cho sẵn.</p> <p>Phần 3: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận</p>
Nói	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: giao tiếp xã hội, trao đổi thông tin, khởi đầu, duy trì và kết thúc hội thoại, nêu ý kiến, giải thích ý kiến, gợi ý và trả lời gợi ý, miêu tả, so sánh.	12 phút (bao gồm 2 phút chuẩn bị)	4 phần	<p>Phần 1: <i>Chào hỏi</i></p> <p>Phần 2: <i>Tương tác xã hội</i></p> <p>Thí sinh trả lời 3-5 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Thí sinh đặt tối đa 2 câu hỏi.</p> <p>Phần 3: <i>Miêu tả</i></p> <p>Thí sinh miêu tả người, đồ vật, hoặc môi trường sống, làm việc và học tập cụ thể.</p> <p>Phần 4: <i>Thảo luận</i></p> <p>Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phân biện các giải pháp còn lại.</p>

Điều 3. Cách tính điểm

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết và Nói được đánh giá trên thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.
- Điểm trung bình của 4 kỹ năng, làm tròn đến 0,5 điểm, được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Anh .

Điều 4. Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực tương đương

Công nhận các trình độ tương đương thang điểm (*thang điểm 10 mỗi kỹ năng*), điểm trung bình của 4 kỹ năng được quy đổi như sau (*không có kỹ năng nào dưới 3.0 điểm*):

Bậc năng lực tương đương	Điểm	Mô tả tổng quát
Không xét	< 4.0	Không xét cấp chứng nhận
A1	4.0 – 5.5	<p>Thí sinh có thể định vị và hiểu các chi tiết cơ bản như các số lớn, danh từ ghép liên quan tới các chủ đề quen thuộc như trường học hoặc mua sắm; có thể đoán nghĩa các từ vựng đơn giản trong ngữ cảnh; nhận ra thông tin được diễn giải rõ ràng theo cách khác, xác định được các kết luận chính hay lập luận trong văn bản được trình bày rõ ràng và có chủ đề quen thuộc. Thí sinh có khả năng thực hiện được các chức năng giao tiếp xã hội căn bản, có khả năng miêu tả và trao đổi ý kiến một cách ngắn gọn về các vấn đề cụ thể, quen thuộc trong các tình huống giao tiếp xã hội hàng ngày; có thể đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi, khởi đầu, duy trì và kết thúc một cuộc hội thoại ngắn và đơn giản; có thể viết thư từ giao dịch hay thư từ cá nhân cung cấp thông tin hay diễn đạt những thông điệp tương đối chi tiết về các chủ đề quen thuộc. Thí sinh kiểm soát được từ ngữ cơ bản, cấu trúc đơn giản, thỉnh thoảng mắc lỗi nhưng vẫn thể hiện được rõ ràng ý mình muốn truyền đạt.</p>
A2	6.0 - 8.0	<p>Thí sinh có thể định vị và hiểu được chi tiết cơ bản, dễ đoán trong các diễn đạt và các văn bản ngắn và đơn giản ở dạng nói và dạng viết thường xuyên được sử dụng trong các tình huống quen thuộc (ví dụ như các thông tin về cá nhân, gia đình, mua sắm, công việc); có thể thực hiện được các chức năng giao tiếp thông thường như chào hỏi, giới thiệu bản thân, đề nghị, mời mọc, cảm ơn cũng như mô tả và trao đổi được về những chủ điểm quen thuộc trong các tình huống đơn giản trong đời sống hàng ngày. Thí sinh cũng có thể viết một cách ngắn gọn và đơn giản về các chủ điểm gần gũi hàng ngày và sử dụng các cụm từ, các câu đơn và các công cụ liên kết câu cơ bản.</p>
B1	8.5 – 10	<p>Thí sinh Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.</p>



Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này được áp dụng cho các Kỳ thi được tổ chức từ tháng 9 năm 2021 của Trường ĐHSPKTVL.

2. Chế độ báo cáo, lưu trữ, công khai thông tin được trường ĐHSPKTVL thực hiện theo quy định.

3. Những nội dung không nêu trong quy định này, tùy vào trường hợp cụ thể sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

4. Định kỳ trường tổ chức rà soát, đánh giá quá trình thực hiện, bổ sung và điều chỉnh các quy định trong văn bản này cho phù hợp với điều kiện thực tế và lộ trình triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ tại trường ĐHSPKTVL./.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lạc Hùng Phi

